

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÁI BÈ  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/DS-ST

Ngày: 07/02/2018

*V/v Tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản  
và hợp đồng mua bán tài sản"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **NGUYỄN TRUNG TÍNH**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **LÝ MINH HÙNG**

2. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

- Thư ký phiên tòa: Ông **TRẦN MINH CUỜNG** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **NGUYỄN VĂN HẢI** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2017/TLST-DS ngày 10/4/2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2017/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐST – DS ngày 18/01/2018, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn :** Anh **NGUYỄN DUY T**, Sinh năm :1984

Địa chỉ: 20/6, khu phố 3, phường B, thành phố B, tỉnh Đ.

Đại diện theo ủy quyền cho anh T: Ông **BÙI QUANG N**, Sinh năm :1956

Địa chỉ: Tổ 23, khu 4, thị trấn CB, huyện CB, tỉnh T.

**\* Bị đơn :** Anh **TRẦN VĂN N**, Sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp Mỹ Tường, xã Thiện Trung, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Trần Văn Nhứt:**

Ông **NGUYỄN VĂN G** – Tư vấn viên – Hội viên hội luật gia tỉnh Tiền Giang.

(Ông N, anh N có mặt, ông G vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và các ý kiến trình bày tại Tòa án nhân dân huyện Cái Bè đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh T là ông N trình bày:*

Do chỗ quen biết với anh N, phía anh N là thành viên của tổ hợp tác và có việc hùn vốn để trồng Gừng ở ấp H, xã HX, huyện PT, tỉnh AG, nên phía anh T có cho anh N vay số tiền để trồng Gừng chung với tổ hợp tác gồm có 4 người L, N, N và T. Sau khi quyết toán thì anh N còn nợ lại anh T số tiền 41.620.000 đồng (có bản hợp đồng mà anh N đã ký thống nhất về việc trả nợ cho anh T vào ngày 02/6/2016), ngoài ra phía anh N có mua phân thuốc của anh T, sau khi thanh toán thì còn nợ lại 5.675.000 đồng. Như vậy tổng cộng anh N còn nợ anh T số tiền là 47.295.000 đồng. Việc anh N cho rằng trách nhiệm trả nợ số tiền theo anh T yêu cầu là của cả tổ hợp tác chứ không phải của riêng anh là không có cơ sở, bởi lẽ trách nhiệm trả nợ của từng cá nhân đã được phân định rõ theo bản hợp đồng xác lập ngày 02/6/2016.

Nay phía anh T yêu cầu anh N phải trả cho anh T số tiền tổng cộng là 47.295.000 đồng, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

*\* Tại tờ tự khai ngày 27/4/2017, ý kiến tại các biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa bị đơn anh N trình bày:*

Trong lúc tổ trồng G gồm có 4 người: anh, anh T, anh L và chị N làm ăn gặp khó khăn thì phía anh T có cho vay số tiền 74.325.000 đồng để xoay sở, khi đưa tiền anh T không có làm giấy tờ gì. Phía nguyên đơn có cung cấp 01 giấy chuyển tiền số tiền 30.000.000 đồng thể hiện chuyển cho anh, anh xác định anh nhận số tiền này là anh nhận cho cả tổ hợp tác chứ không phải nhận cá nhân anh. Phía nguyên đơn có khởi kiện anh số tiền 47.295.000 đồng (trong đó 41.620.000 đồng tiền vay và 5.675.000 đồng tiền mua phân thuốc), anh xác định không biết rõ phần tiền mua phân thuốc có đã cộng chung trong số tiền 74.325.000 đồng hay chưa. Phía nguyên đơn cho rằng bản hợp đồng lập ngày 02/6/2016 đã phân chia trách nhiệm trả nợ của từng cá nhân, anh thừa nhận có ký tên vào bản hợp đồng này nhưng anh xác định đây là trách nhiệm chung của cả tổ hợp tác chứ không phải của riêng cá nhân anh. Vì lúc làm hợp đồng do anh L đánh máy rồi đưa anh ký tên chứ anh không biết rõ nội dung.

Nay anh không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn vì trách nhiệm không phải của cá nhân anh.

Tại phiên tòa đại diện ủy quyền cho nguyên đơn là ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phía anh N phải có trách nhiệm trả cho anh T số tiền tổng cộng là 47.295.000 đồng (trong đó có 41.620.000 đồng tiền vay và 5.675.000 đồng tiền mua phân thuốc), còn phía bị đơn anh N xác định có ký tên vào bản hợp đồng ngày 02/6/2016 nhưng anh cho rằng phần nợ 41.620.000 đồng là nợ chung của cả tổ hợp tác chứ không phải nợ của cá nhân anh nên anh không đồng ý trả, riêng phần nợ tiền mua phân thuốc là 5.675.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn thì anh xác định anh không biết rõ phần nợ này nên anh không đồng ý trả.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa :

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua xem xét đánh giá các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh N phải có trách nhiệm trả cho anh T số tiền là 41.620.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền mua phân thuốc là 5.675.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng :**

Ông G đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn nhưng ông vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông là phù hợp theo quy định pháp luật.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp : Tranh chấp giữa anh T và anh N là tranh chấp “hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại các điều 463, 466, 430, 440 của Bộ luật dân sự.

#### **[2] Về nội dung vụ kiện :**

Tại phiên tòa đại diện ủy quyền cho nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phía bị đơn trả số tiền nợ vay 41.620.000 đồng và số tiền nợ mua phân thuốc là 5.675.000 đồng, tổng cộng là 47.295.000 đồng. Còn phía bị đơn xác định trách nhiệm trả nợ số

tiền 41.620.000 đồng là trách nhiệm của cả tổ hợp tác gồm 04 người là anh L, anh T, anh và chị N chứ không phải trách nhiệm của cá nhân anh nên anh không đồng ý trả, còn riêng phần tiền nợ phân thuốc theo yêu cầu của nguyên đơn là 5.675.000 đồng thì anh không có mua và không biết rõ về phần nợ này nên anh cũng không đồng ý trả số tiền này.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả phần tiền nợ vay là 41.620.000 đồng, hội đồng xét xử xét thấy trước đây giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ làm ăn với nhau, cụ thể là phía nguyên đơn có cho tổ hợp tác trồng Gừng vay vốn, tổ hợp tác gồm có 04 thành viên trong đó có anh N, do làm ăn thất bại nên các thành viên tổ hợp tác cùng thống nhất làm bản hợp đồng ngày 02/6/2016 để phân chia trách nhiệm trả nợ của từng thành viên trong tổ đối với các cá nhân và tổ chức, trong đó phía bị đơn là anh N có trách nhiệm trả cho anh T số tiền là 41.620.000 đồng, ngoài ra trong bản hợp đồng còn thể hiện trách nhiệm trả nợ của các thành viên khác trong tổ, còn phía bị đơn thừa nhận có ký tên vào bản hợp đồng phân chia trách nhiệm trả nợ xác lập ngày 02/6/2016 nhưng anh xác định trách nhiệm trả phần nợ 41.620.000 đồng là của cả tổ hợp tác chứ không riêng cá nhân anh, anh cũng không xác định được cá nhân anh phải trả số tiền bao nhiêu trong phần nợ này, xét thấy lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ anh đã thừa nhận anh có ký tên vào bản hợp đồng xác lập ngày 02/6/2016 về việc phân chia trách nhiệm trả nợ của từng cá nhân trong tổ hợp tác, mặc khác theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ do Tòa án thu thập là biên bản ghi lời khai của anh L, anh T (bút lục trong hồ sơ số 65) đều xác định bản hợp đồng các bên xác lập ngày 02/6/2016 đã phân chia cụ thể trách nhiệm trả nợ của từng cá nhân, trong đó anh N phải có trách nhiệm trả nợ cho anh T số tiền 41.620.000 đồng do đó không chấp nhận lời khai nại của anh N mà chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ vay là 41.620.000 đồng là phù hợp.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn trả phần tiền nợ mua phân thuốc là 5.675.000 đồng là không có căn cứ xem xét bởi lẽ phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho phần nợ này. Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn liên tục thay đổi ý kiến, có lúc thì cho rằng phần nợ 5.675.000 đồng là nợ chung của cả tổ hợp tác, lúc thì xác định không có mua phân thuốc của nguyên đơn và không biết gì về phần nợ này, tại phiên tòa bị đơn cũng không thừa nhận nợ phần tiền này, do phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc bị đơn có nợ phần tiền mua phân thuốc là 5.675.000 đồng và phía bị đơn cũng không thừa nhận nên hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của phía nguyên đơn.

### [3] Về án phí:

Anh N có trách nhiệm trả nợ cho anh T số tiền 41.620.000 đồng nên anh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Anh T không được chấp nhận đối với yêu cầu trên phần tiền nợ mua phân thuốc là 5.675.000 đồng nên anh cũng phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 26, 35, 266, 267, 271 và điểm đ khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 430, 440, 463, 466, 357 và 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy T (đại diện ủy quyền cho anh T là ông Bùi Quang N).

Buộc anh Trần Văn N có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Duy T số tiền là 41.620.000 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Duy T (đại diện ủy quyền cho anh T là ông Bùi Quang N) về việc yêu cầu anh Trần Văn N trả số tiền nợ mua phân thuốc là 5.675.000 đồng (Năm triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh N chậm thi hành thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

\* Về án phí:

+ Anh Trần Văn N phải chịu 2.081.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh đã nộp tạm ứng 1.183.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 06653 ngày 10/4/2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên anh được hoàn lại 883.000 đồng.

\* Về quyền kháng cáo : Anh T (đại diện ủy quyền cho anh T là ông N), anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh Tiền Giang;
- VKSND Huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN TRUNG TÍNH**